

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BUÔN ĐÔN
TỈNH ĐẮKLẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:02/2018/ KDTM-ST
Ngày 27 tháng 07 năm 2018
V/v tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BUÔN ĐÔN, TỈNH ĐẮKLẮK**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Hối.

Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nông Thị Lan.
2. Ông Phan Văn Trường.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Buôn Đôn tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Tuấn Anh- Kiểm sát viên.

Trong ngày 27 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số : 02/2018/TLST-KDTM ngày 17 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01 ngày 06 tháng 7 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa ngày 24 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự :

1.Nguyên đơn : Ông Trần Công P - sinh năm 1968 - chủ Doanh nghiệp tư nhân thương mại M

Địa chỉ : Số nhà X. Đường A, Phường B, Thành phố C, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền : Bà Nguyễn Thị T – sinh năm 1971.

Địa chỉ : Số nhà X. Đường A, Phường B, Thành phố C, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

Bị đơn : Bà Phạm Ngọc D – sinh năm 1971.

Địa chỉ : Thôn 2, xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan : Ông Trần Ngọc P – sinh năm 1959.

Địa chỉ : Thôn 2, xã C, huyện B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN :

Trong đơn khởi kiện đề ngày 01/6/2018, tại các bản tự khai, ý kiến tại các phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay đại diện nguyên đơn trình bày :

Do quen biết tin tưởng, trong thời gian 2016 – 2017, bà Nguyễn Thị Thùy T – vợ ông Trần Công P chủ Doanh nghiệp tư nhân thương mại M - bán hàng phân bón cho bà Phạm Ngọc D theo phương thức thỏa thuận nếu chậm thanh toán phải chịu lãi 1%/tháng kể từ ngày mua đến khi thanh toán tiền. Việc mua bán có lập sổ và ký xác nhận theo từng đợt.

Cụ thể các lần nợ tiền mua hàng phân bón của bà Phạm Ngọc Dung :

-Ngày 23/5/2016 nợ lần một 50.000.000 đồng.

Nợ lần hai : 50.000.000 đồng.

Nợ lần ba : 56.320.000 đồng.

-Ngày 27/5/2016 nợ 109.330.000 đồng.

-Ngày 12/7/2016 nợ 84.100.000 đồng.

-Nợ lần hai : 6.330.000 đồng.

-Ngày 22/4/2017 nợ 101.520.000 đồng.

-Ngày 23/4/2017 nợ 148.320.000 đồng.

-Ngày 14/7/2017 tiền mặt chuyển đầu tư : 67.365.000 đồng.

Tổng cộng tiền mua phân bón là: 673.285.000 đồng. Khấu trừ số tiền ngày 23/6/2017 bà D trả 50.000.000 đồng và ngày 28/6/2017 bà D chuyển qua ngân hàng nông nghiệp cho Doanh Nghiệp M 50.000.000 đồng hai lần trả được 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Tổng cộng số tiền nợ gốc còn lại là 573.285.000 đồng.

(năm trăm bảy mươi ba triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng).

Tổng cộng số lãi : 111.836.000 đồng (một trăm mười một triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Cộng nợ gốc và lãi : 685.121.000 đồng (sáu trăm tám mươi lăm triệu một trăm hai mươi một nghìn đồng).

Doanh nghiệp tư nhân thương mại M đã nhiều lần yêu cầu nhưng bà Phạm Ngọc D không thanh toán số nợ trên, nên đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn để yêu cầu bà Phạm Ngọc D thanh toán số tiền trên.

Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Thùy T vẫn giữ nguyên yêu cầu.

Ý kiến của bị đơn :

Trong bản tự khai ngày 19 tháng 6 năm 2018 bị đơn bà Phạm Ngọc D trình bày : Khoảng năm 2016 – 2017 bà có mua phân bón của Doanh nghiệp M về bán lại các đại lý khác, nhưng hiện giờ bà đang ốm đau, chưa chốt được nợ là bao nhiêu. Bà đề nghị bà T cho hết nợ đến cuối năm 2018. Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 22 tháng 6 năm 2018, bà Dung thừa nhận chữ ký nhận nợ trong sổ giao hàng của bà Nguyễn Thị Thùy T là chữ ký của bà. Trong buổi hòa giải ngày 05 tháng 7 năm 2018 bà D thừa

nhận số nợ gốc là 573.285.000 đồng (năm trăm bảy mươi ba triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng)

Trong lời khai ngày 16 tháng 7 năm 2018 bà Phạm Ngọc D trình bày : Bà lấy phân bón của công ty thương mại M trong các năm 2016 và 2017 về để bán lẻ cho các hộ dân trong địa phương. Khi đi lấy hàng bà đi một mình, ông Trần Ngọc P không đi cùng. Một mình bà D ký nhận nợ trong sổ. Tiền buôn bán của đại lý phục vụ vào chi tiêu trong gia đình.

Ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan :

Ông Trần Ngọc P cho rằng : bà D có mua phân bón của cô T ở Số nhà X. Đường A, Phường B, Thành phố C, tỉnh Đắk Lắk về bán lại. Những lần bà lấy hàng số lượng cụ thể bao nhiêu ông không biết.

Đại lý của ông bà có giấy phép đăng ký kinh doanh hộ cá thể, do vợ ông là Phạm Ngọc D đứng tên. Việc mua bán cà phê, phân bón do một mình bà D đảm đương, việc mua bán cụ thể thế nào bà không nói với ông. Ông cũng thừa nhận việc kinh doanh của vợ ông phục vụ nuôi sống gia đình.

Tại buổi hòa giải ngày 05/7/2018, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy T và bị đơn bà Phạm Ngọc D đã thỏa thuận : Do bà D đang ốm đau, khó khăn, bà T chỉ yêu cầu trả nợ 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng)(giảm một phần các khoản tiền lãi cho bà D) và cho bà D hạn trả nợ cuối cùng là ngày 30/01/2019. Tuy nhiên người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc P không đồng ý và không ký vào biên bản hòa giải. Cuộc hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật. Bà T tiếp tục yêu cầu bà D phải thanh toán nợ gốc và khoản lãi suất 1% / tháng đối với các khoản nợ tiền mua hàng phân bón chưa thanh toán, tính đến thời điểm 01/6/2018 là thời điểm gửi đơn khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Buôn Đôn phát biểu:

Thẩm phán, thư ký phiên tòa, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng dân sự. Về người tham gia tố tụng: nguyên đơn đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự, riêng bị đơn không chấp hành triệu tập của Tòa án, không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung của vụ án: Căn cứ các Điều 30,39,228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 ; Áp dụng khoản 8 Điều 3, các Điều 50 và Điều 306 Luật thương mại năm 2005 ; khoản 2 Điều 37 và khoản 2 Điều 27 Luật hôn nhân gia đình. Áp dụng khoản 2 Điều 26 và khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc vợ chồng bà Phạm Ngọc D, ông Trần Ngọc P phải thanh toán cho ông Trần Công P1 – chủ Doanh nghiệp tư nhân thương mại M số tiền nợ gốc 573.285.000 đồng (năm trăm bảy mươi ba triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng) và nợ lãi 111.836.000 đồng (một trăm mười một triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn

đồng). Tổng cộng : 685.121.000 đồng (sáu trăm tám mươi lăm triệu một trăm hai mươi một nghìn đồng).

Về án phí: bà Phạm Ngọc D, ông Trần Ngọc P phải chịu 31.405.000 đồng (ba mươi một triệu bốn trăm lẻ năm nghìn đồng). Nhưng ông bà có đơn xin giảm án phí do đang gặp hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, có xác nhận của UBND xã C, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 13, Nghị quyết 326/2016 UBTVQH 14 ngày 30/12/2016, giảm 50% án phí cho bà Phạm Ngọc D, ông Trần Ngọc P. Ông Trần Công P không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại cho ông Trần Công P chủ Doanh nghiệp tư nhân thương mại M số tiền 15.300.000 đồng (mười lăm triệu ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002829 ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Buôn Đôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án :

Doanh nghiệp tư nhân thương mại M (có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tư nhân) tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa với bà Phạm Ngọc D (có Giấy chứng nhận kinh doanh hộ kinh doanh cá thể), vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án - loại tranh chấp theo khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 : Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân , tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận.

Bị đơn bà Phạm Ngọc D trú tại thôn 2, xã C, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk nên Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn có thẩm quyền giải quyết vụ án theo điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về tố tụng : Phiên tòa ngày 24 tháng 7 năm 2018 mặc dù đã được giao quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy báo phiên tòa hợp lệ nhưng bị đơn Phạm Ngọc D và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc P vắng mặt lần thứ nhất không có lý do nên Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn đã ra quyết định hoãn phiên tòa. Bà D và ông P đã được giao quyết định hoãn phiên tòa và được thông báo việc mở lại phiên tòa hợp lệ. Nhưng đến ngày 27 tháng 7 năm 2018 bà D ông P vắng mặt tại phiên tòa lần 2 không có lý do, căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

Việc đưa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, ông Trần Ngọc P tham gia tố tụng :

Bà D cho rằng bản thân bà mua hàng của Doanh nghiệp tư nhân thương mại M, ông Trần Ngọc P- chồng bà, không biết, không ký nhận nợ.

Ông Trần Ngọc P cũng cho rằng bà Phạm Ngọc D buôn bán mua hàng nợ ông có biết, nhưng không biết cụ thể là bao nhiêu, nên không liên quan, không có trách nhiệm trả nợ.

Tuy nhiên đại lý của vợ chồng bà Phạm Ngọc D, ông Trần Ngọc P trong giấy phép đăng ký tên bà D, là hộ kinh doanh cá thể. Ông bà cũng thừa nhận việc kinh doanh của hộ đều nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Vì vậy, theo Khoản 2 Điều 37 và khoản 2 Điều 27 Luật hôn nhân gia đình, ông Trần Ngọc P phải có nghĩa vụ liên đới với bà Phạm Ngọc D đối với các khoản nợ mua hàng phân bón của Doang nghiệp tư nhân thương mại M. Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn đã đưa ông Trần Ngọc P tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[3]. *Về yêu cầu của nguyên đơn với các khoản nợ gốc* : Trong sổ theo dõi bán hàng do bên nguyên đơn cung cấp, vào thời điểm các ngày 23, 24, 27, 28/5/2016 ; 02, 28/6/2016 ; 12/7/2016 ; 22, 24/7/2017 bà Phạm Ngọc D đều có ký nhận mua hàng. Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 22/6/2018, bà D thừa nhận các chữ ký đó là của mình. Do vậy việc bà Phạm Ngọc D có mua nợ phân bón của Doanh nghiệp tư nhân thương mại M đã được chứng minh. Các khoản kê nợ trong đơn kiện và trong các bản tự khai của bà Nguyễn Thị Thùy T là có căn cứ.

Việc bà Phạm Ngọc D mua bán hàng hóa phân bón của Doanh nghiệp tư nhân thương mại M tuy không lập hợp đồng bằng văn bản, chỉ là thỏa thuận miệng, nhưng bên mua có ký nhận nợ trong sổ theo dõi bán hàng. Thỏa thuận trên phù hợp với pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Theo Điều 50 Luật Thương mại thì bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng cho bên bán. Bà Phạm Ngọc D đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền, vi phạm hợp đồng mua bán hàng hóa. Do vậy, yêu cầu thanh toán số nợ gốc của nguyên đơn là 573.285.000 đồng (năm trăm bảy mươi ba triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng) (đã khấu trừ 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) bà Dung đã trả 02 lần vào 23/6/2017 và 28/6/2017) là có căn cứ và cần chấp nhận.

Yêu cầu của nguyên đơn về khoản tiền lãi đối với các khoản nợ mua phân bón chưa thanh toán : Khoản lãi suất 1%/ tháng đối với các khoản tiền hàng bà D chưa thanh toán : bà T cho rằng hai bên có thỏa thuận miệng. Bà D cho rằng không có thỏa thuận gì.

Theo Điều 306 Luật thương mại: *Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.*

Tòa án nhân dân huyện Buôn Đôn đã tiến hành xác minh :

-Lãi suất nợ quá hạn trung bình của Ngân hàng A chi nhánh huyện B đang áp dụng là 1,3%/ tháng.

- Lãi suất nợ quá hạn trung bình mà Ngân hàng B chi nhánh huyện B đang áp dụng là 1,43%/tháng.

- Lãi suất nợ quá hạn trung bình mà Ngân hàng C, chi nhánh Đắk Lắk đang áp dụng là 1,31%/tháng.

Mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường địa phương là 1,34%/tháng.

Như vậy yêu cầu mức lãi suất 1% / tháng của bà T đối với các khoản tiền mua phân bón bà D chưa thanh toán thấp hơn mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm xét xử, phù hợp với quy định tại Điều 306 của Luật thương mại và có căn cứ để chấp nhận các khoản tiền lãi do chậm thanh toán như sau:

Ngày 23/5/2016 nợ lần một 50.000.000 đồng. Lãi từ 23/5/2017 đến 23/6/2017 : 13 tháng x 1% x 50.000.000 đồng = 6.500.000 đồng.

Nợ lần hai : 50.000.000 đồng. Lãi từ 23/5/2016 đến 28/6/2017 : 13 tháng x 1% x 50.000.000 đồng = 6.500.000 đồng.

Nợ lần ba : 56.320.000 đồng. Lãi từ 23/5/2016 đến 01/6/2018 : 24 tháng x 1% x 56.320.000 đồng = 13.512.000 đồng.

Ngày 27/5/2016 nợ 109.330.000 đồng. Lãi từ 27/5/2016 đến 01/6/2018 : 24 tháng x 1% x 109.330.000 đồng = 26.232.000 đồng.

Ngày 12/7/2016 nợ 84.100.000 đồng. Lãi từ 12/7/2016 đến 01/6/2018 : 22 tháng x 1% x 84.100.000 đồng = 18.502.000 đồng.

Nợ lần hai : 6.330.000 đồng. Lãi từ ngày 23/5/2018 đến 01/6/2018 = 22 tháng x 1% x 6.330.000 đồng = 1.386.000 đồng.

Ngày 22/4/2017 nợ 101.520.000 đồng. Lãi từ ngày 22/4/2016 đến ngày 01/6/2018 : 13 tháng x 1% x 101.520.000 đồng = 13.195.000 đồng.

Ngày 23/4/2017 nợ 148.320.000 đồng. Lãi từ ngày 23/4/2017 đến 01/6/2018 : 13 tháng x 1% x 148.320.000 đồng = 19.279.000 đồng.

Ngày 14/7/2017 tiền mặt chuyển đầu tư : 67.365.000 đồng. Lãi từ ngày 14/7/2017 đến ngày 01/6/2018 : 10 tháng x 1% x 67.365.000 đồng = 6.730.000 đồng.

Tổng cộng số lãi : 111.836.000 đồng (một trăm mười một triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

Căn cứ vào các Điều 50, Điều 306 Luật thương mại, và Khoản 2 Điều 37 và khoản 2 Điều 27 Luật hôn nhân gia đình : buộc vợ chồng bà Phạm Ngọc D, ông Trần Ngọc P phải thanh toán số nợ gốc 573.285.000 đồng (năm trăm bảy mươi ba triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng) và nợ lãi 111.836.000 đồng (một trăm mười một triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng). Tổng cộng : 685.121.000 đồng (sáu trăm tám mươi lăm triệu một trăm hai mươi một nghìn đồng) đối với các khoản tiền nợ mua phân bón cho ông Trần Công P chủ Doanh nghiệp tư nhân thương mại M.

[4]. Về án phí : Theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu của ông Trần Công P được chấp nhận toàn bộ nên bà Phạm Ngọc D, ông Trần Ngọc P phải thanh toán số nợ gốc và lãi tổng cộng : 685.121.000 đồng (sáu trăm tám mươi lăm triệu một trăm hai mươi một nghìn đồng) đối với các khoản tiền nợ mua phân bón cho ông Trần Công P chủ Doanh nghiệp tư nhân thương mại M nên bà Phạm Ngọc D, ông Trần Ngọc P phải chịu mức án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 31.405.000đồng(ba mươi một triệu bốn trăm lẻ năm nghìn đồng).

Xét đơn xin giảm án phí của bà Phạm Ngọc D: Ông bà đang gặp hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, có xác nhận của UBND xã C, áp dụng khoản 1 Điều 13, Nghị quyết 326/2016 UBTVQH 14 ngày 30/12/2016, giảm 50% án phí cho bà Phạm Ngọc D, ông Trần Ngọc P. Ông bà còn phải chịu 15.702.500 đồng (mười lăm triệu bảy trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng) án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm. Ông Trần Công P không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.Trả lại cho ông Trần Công P chủ Doanh nghiệp tư nhân thương mại M số tiền 15.300.000 đồng (mười lăm triệu ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002829 ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Buôn Đôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 30,39,228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 ;

Áp dụng khoản 8 Điều 3, các Điều 50 và Điều 306 Luật thương mại năm 2005 ; khoản 2 Điều 37 và khoản 2 Điều 27 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Áp dụng khoản 2 Điều 26 và khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1.Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Trần Công P – chủ Doanh nghiệp tư nhân thương mại M.

Buộc vợ chồng bà Phạm Ngọc D, ông Trần Ngọc P phải thanh toán cho ông Trần Công P – chủ Doanh nghiệp tư nhân thương mại M số tiền nợ gốc 573.285.000 đồng (năm trăm bảy mươi ba triệu hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng) và nợ lãi 111.836.000 đồng (một trăm mười một triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn đồng). Tổng cộng : 685.121.000 đồng (sáu trăm tám mươi lăm triệu một trăm hai mươi một nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền phải thi hành thì còn phải trả lãi theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2.Về án phí: bà Phạm Ngọc D, ông Trần Ngọc P phải chịu 15.702.500 đồng (mười lăm triệu bảy trăm lẻ hai nghìn năm trăm đồng) án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm. Ông Trần Công P không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.Trả lại cho ông Trần Công P chủ Doanh nghiệp tư nhân

thương mại M số tiền 15.300.000 đồng (mười lăm triệu ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002829 ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Buôn Đôn.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án nơi cư trú.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Trọng Hối

